

KINH TẾ - XÃ HỘI**MƯỜI NĂM QUAN HỆ KINH TẾ
VIỆT NAM - HOA KỲ**

GS. TS. Nguyễn Thiết Sơn
Viện Nghiên cứu Châu Mỹ

Ngày 11/7/1995, Tổng thống Mỹ Bill Clinton tuyên bố công nhận ngoại giao và bình thường hoá quan hệ với Việt Nam. Ngày 12/7/1995 Thủ tướng Võ Văn Kiệt tuyên bố thiết lập quan hệ ngoại giao với Mỹ. Sự kiện này đã đánh dấu một thời kỳ mới trong quan hệ giữa hai nước.

Tiến trình bình thường hoá Việt Nam - Hoa Kỳ bắt nguồn từ những biến chuyển từ trước và nhất là từ khi kết thúc chiến tranh lạnh, chính quyền Mỹ đã dần dần thực hiện chính sách nới lỏng cấm vận chống Việt Nam với bản lộ trình tiến tới bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ của Tổng thống G. Bush (cha). Ngày 03/02/1994, Tổng thống Bill Clinton đã tuyên bố bãi bỏ chính sách cấm vận chống Việt Nam và sau đó công nhận ngoại giao và bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Ngày 21/9/1996, Việt Nam và Hoa Kỳ bắt đầu tiến hành đàm phán về Hiệp định thương mại song phương (HĐTM). Ngày 13/7/2000 tại Thủ đô Washington, sau 9 vòng đàm phán và những trao đổi tiếp theo, Chính quyền Tổng thống G. Bush và phía Việt Nam đã ký kết Hiệp định với tên gọi chính thức là "Hiệp định giữa Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chúng

quốc Hoa Kỳ về quan hệ thương mại" (thường được gọi là Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ hay Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ). Ngày 10/12/2001, tại Thủ đô Washington, Bộ trưởng Bộ Thương mại Việt Nam Vũ Khoan và Đại diện Thương mại Hoa Kỳ Robert B. Zoellick đã trao đổi thư phê chuẩn HĐTM của Chính phủ hai nước và HĐTM chính thức có hiệu lực. Từ khi có HĐTM, bất chấp nhiều khó khăn như trình độ phát triển kinh tế của nước ta còn thấp, sự hiểu biết luật pháp kinh tế Hoa Kỳ của các doanh nghiệp Việt Nam còn yếu, quan hệ kinh tế giữa hai nước đã phát triển rất nhanh chóng. Với việc thăm Hoa Kỳ (6/2005), Thủ tướng Phan Văn Khải cho rằng, quan hệ Việt Nam và Hoa Kỳ đã được nâng lên một tầm cao mới.

Giờ đây, 10 năm đã trôi qua, chúng ta có thể đánh giá lại kết quả của mối quan hệ đó và bài viết này nêu những vấn đề liên quan đến quan hệ kinh tế giữa hai nước.

I. Những kết quả chung

1. Kết quả đầu tiên sau 10 năm Việt Nam và Hoa Kỳ công nhận ngoại giao lẫn nhau và việc Hoa Kỳ bỏ cấm vận chống Việt Nam trước đó *đã tạo ra điều kiện quan trọng để Việt Nam*

phát triển và để hai nước có thể tiến tới bình thường hoá quan hệ song phương về kinh tế và nhiều mặt khác.

Đầu tháng 8 năm 1995, Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ lúc đó là W. Christopher đã thăm chính thức Việt Nam và khai trương Văn phòng Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Việt Nam. Ông cũng đã có nhiều cuộc trao đổi với các quan chức Việt Nam. Hai bên đã nhất trí đẩy mạnh quan hệ kinh tế thương mại và xúc tiến những biện pháp cụ thể tiến tới ký kết Hiệp định Thương mại song phương. Ngày 21/9/1996, Việt Nam và Hoa Kỳ bắt đầu tiến hành đàm phán về Hiệp định Thương mại song phương.

2. Kết quả quan trọng tiếp theo là **Hiệp định Thương mại song phương** đã được ký kết và có hiệu lực. Hiệp định đã mở ra cho Việt Nam những khả năng to lớn để xâm nhập thị trường Hoa Kỳ, thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế.

3. **Những mối quan hệ song phương khác**, như các quan hệ đào tạo giáo dục, văn hoá, khoa học, y tế, lao động, nhân đạo, phòng chống thiên tai, an ninh chính trị, quan hệ nhân dân... được cải thiện, góp phần thúc đẩy các quan hệ kinh tế phát triển tích cực cũng là những kết quả quan trọng liên quan đến kinh tế của 10 năm bình thường hoá quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ.

4. Kết quả tất yếu nảy sinh từ những kết quả trên là **quan hệ kinh tế của Việt Nam với Hoa Kỳ đã có sự phát triển nhanh chóng**. Các quan hệ thương mại và đầu tư trong 10 năm qua đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam (được trình bày nhiều hơn ở các phần dưới).

5. Kết quả thứ 5, hệ quả của những kết quả trên, **Việt Nam đã tiếp tục có những cải cách, thay đổi rất cơ**

bản theo hướng một nền kinh tế - xã hội độc lập tự chủ đi lên chủ nghĩa xã hội theo cách của mình:

xây dựng một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có sự điều tiết của Nhà nước, thực hiện xây dựng một nước Việt Nam dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Việt Nam đang xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế theo hướng chung, phù hợp với luật pháp quốc tế, theo những quy định của WTO; Việt Nam đang chứng minh có một nền kinh tế thị trường tự do như nhiều nước ở Châu Âu, Châu Á, Bắc Mỹ (Qua các vụ kiện chống bán phá giá cá basa, tôm của Việt Nam ở Hoa Kỳ, nước này cho rằng Việt Nam chưa có một nền kinh tế thị trường tự do để Hoa Kỳ có thể đánh thuế, Việt Nam chứng minh là đã có nền kinh tế thị trường tự do). Việt Nam đang tích cực chống tham nhũng, Quốc hội Việt Nam đã có những ý kiến rất nghiêm khắc về chống tham nhũng, làm trong sạch đội ngũ công chức có chức quyền, Việt Nam cũng đang đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện dân chủ ở cơ sở... Tất nhiên không phải vì để có quan hệ với Hoa Kỳ mà Việt Nam buộc phải có những cải cách, những thay đổi nêu trên. Từ hai mươi năm trước, xuất phát từ thực tiễn nội tại của đất nước và phù hợp với xu thế của thời đại, Việt Nam đã tiến hành Đổi mới. Mười năm sau khi bắt đầu thực hiện Đổi mới, Việt Nam với Hoa Kỳ mới có quan hệ ngoại giao và bình thường hoá. Mặc dù vậy, quan hệ kinh tế với Hoa Kỳ cũng là một trong những động lực rất quan trọng, tạo điều kiện cho Việt Nam phát triển mạnh mẽ hơn. Chính vì vậy, chúng tôi coi đây là một kết quả hoạt động kinh

tế quan trọng trong 10 năm bang giao với Hoa Kỳ của nước ta.

6. Một kết quả rất quan trọng trong quan hệ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ là **chuyến thăm Hoa Kỳ của Thủ tướng Phan Văn Khải** từ 19 đến 25/6/2005. Trong Tuyên bố chung (Joint Statement) giữa Hợp chúng quốc Hoa Kỳ và Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngay sau cuộc hội đàm giữa Thủ tướng Việt Nam và Tổng thống Hoa Kỳ ngày 21/6/2005 đã ghi nhận “Tổng thống Hoa Kỳ và Thủ tướng Việt Nam đã nhấn mạnh lợi ích chung của hai nước trong việc đẩy mạnh hợp tác song phương trên cơ sở quan hệ đối tác lâu dài và bền vững”; “Tổng thống Hoa Kỳ và Thủ tướng Việt Nam tuyên bố ý định đưa mối quan hệ song phương lên một tầm cao mới thông qua phát triển mối quan hệ đối tác hợp tác thân thiện, hiệu quả và trên nhiều phương diện trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và hai bên cùng có lợi”; “Tổng thống Bush bày tỏ sự ủng hộ mạnh mẽ đối với việc Việt Nam gia nhập tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)”, Tổng thống Hoa Kỳ và Thủ tướng Việt Nam đã hoan nghênh thành công của Hiệp Định Thương mại song phương (BTA) trong việc thúc đẩy trao đổi thương mại hai chiều, nhất trí phối hợp nâng cao những điều kiện thuận lợi để tăng đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam...

Mặc dù còn có những vấn đề chưa đáp ứng lợi ích của hai bên, “Cả hai nhà lãnh đạo đều khẳng định ý định tiếp tục đối thoại về những vấn đề còn tồn tại nhiều bất đồng”, “... tiếp tục hợp tác nhằm giải quyết những vấn đề tồn tại sau chiến tranh”, “... tiếp tục đối thoại cởi mở, thẳng thắn về các vấn đề hai bên cùng quan tâm, trong đó có vấn đề nhân quyền và điều kiện

dành cho những tín đồ tôn giáo, người dân tộc thiểu số”.

Về các vấn đề quan hệ quốc tế, “Tổng thống và Thủ tướng cùng chia sẻ quan điểm về hoà bình, thịnh vượng và an ninh trong khu vực Đông Nam Á và Châu Á - Thái Bình Dương...”.

Tổng thống Hoa Kỳ đã nhận lời thăm chính thức Việt Nam nhân dịp tham dự Hội nghị Thượng đỉnh APEC năm 2006 tại Việt Nam.

Theo chúng tôi, đây là một chuyến thăm thành công góp phần mở ra một giai đoạn mới trong quan hệ giữa hai nước.

7. Quan hệ kinh tế bình thường với Hoa Kỳ tạo điều kiện cho **Việt Nam mở rộng các mối quan hệ kinh tế bình đẳng, cùng có lợi với các nước khác**; Việt Nam tự chủ dựa vào sức mình và hợp tác với các nước trên thế giới để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vì dân giàu nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng và văn minh là một kết quả rất quan trọng trong 10 năm phát triển của Việt Nam, cũng như 10 năm bang giao kinh tế với Hoa Kỳ.

II. Quan hệ thương mại

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ trong 10 năm qua đã có những bước phát triển tích cực và trải qua hai giai đoạn lớn: trước và sau khi có HĐTM. Sau khi Hoa Kỳ bỏ cấm vận (đầu năm 1994), Việt Nam mới có điều kiện thiết lập các quan hệ xuất nhập khẩu với Hoa Kỳ, năm 1994 đã xuất được 50,6 triệu USD và nhập 272,70 triệu USD (nhập siêu 122,10 triệu USD); năm 1995, Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu nhiều hơn, nhập siêu giảm còn 53,60 triệu USD, với giá trị xuất khẩu là 198,90 triệu USD và nhập khẩu là 252,50 triệu

USD. Tình trạng nhập siêu của Việt Nam còn kéo dài đến năm 1996 (-84,60 triệu USD). Có tình trạng này là do Hoa Kỳ chưa áp dụng quy chế tối huệ quốc (MFN) cho Việt Nam... Mặc dù vậy, những số liệu trên cho thấy tốc độ tăng trưởng thương mại hai chiều là rất cao. Từ năm 1997 cho đến nay, Việt Nam luôn có xuất siêu liên tục với thị trường Hoa Kỳ.

Từ khi có HĐTM, tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam với Hoa Kỳ khác hẳn, tốc độ và quy mô tăng trưởng đã vượt ra khỏi dự đoán của nhiều chuyên gia kinh tế. Họ cho rằng, với trình độ phát triển của nền kinh tế, Việt Nam chưa thể nhanh chóng mở rộng quy mô sản xuất để mở rộng xuất khẩu, nếu tăng xuất khẩu vào Hoa Kỳ (để tận dụng lợi thế của HĐTM và nâng cao hiệu quả xuất khẩu) chắc chắn phải giảm xuất khẩu đến các thị trường khác. Trên thực tế, Việt Nam đã vừa tăng xuất khẩu vào Hoa Kỳ, cũng như vào các thị trường khác từ khi có HĐTM với Hoa Kỳ.

Số liệu thống kê chính thức cho thấy, trong vòng 5 năm trước khi có HĐTM, Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ một lượng hàng hóa với giá trị 3,424 tỷ USD và nhập khẩu từ Hoa Kỳ 1,671 tỷ USD (Việt Nam xuất siêu 1,753 tỷ USD). Trong thời kỳ này, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu hàng sơ chế và nhập khẩu hàng công nghiệp chế tạo. Điều này thể hiện thực trạng nền kinh tế Việt Nam, chúng ta chưa có hàng chế tạo có sức cạnh tranh đáng kể để chen chân vào thị trường Hoa Kỳ khi chưa có MFN, biểu thuế cao; đồng thời Việt Nam do cần đẩy mạnh sản xuất xuất khẩu nên đã nhập nhiều sản phẩm chế tạo và nguyên liệu của Hoa Kỳ (phân bón, các loại nhựa, thiết bị vận tải...).

Từ khi có HĐTM, chỉ trong 3 năm, từ 2002 đến hết 2004, Việt Nam đã

xuất khẩu tới 12,225 tỷ USD sang Hoa Kỳ và nhập khẩu 3,0678 tỷ USD (Việt Nam xuất siêu 9,1577 tỷ USD). Nếu so sánh số liệu tương đối về mức tăng xuất nhập khẩu trong thời gian trên, chúng ta có thể thấy quan hệ thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ phát triển thật nhanh chóng: mức xuất khẩu trung bình hàng năm của 3 năm 2002-2004 cao hơn mức của 5 năm trước đó khoảng 6 lần (600%), và nhập khẩu tăng trên 3 lần (trên 300%).

Cơ cấu giá trị các mặt hàng xuất nhập khẩu của Việt Nam với Hoa Kỳ thời kỳ này có những thay đổi nhất định so với những năm trước. Việt Nam đã xuất khẩu các mặt hàng chế tạo nhiều hơn, chủ yếu là hàng dệt may và giày dép; các mặt hàng gia dụng và phục vụ du lịch cũng có vị trí đáng kể. Nhìn vào cơ cấu xuất nhập khẩu với Hoa Kỳ, người ta có thể thấy Việt Nam đang tiến dần lên công nghiệp hóa ở giai đoạn thấp: sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là nông hải sản, các nguyên liệu thô, sản phẩm công nghiệp nhẹ. Với một cơ cấu như vậy, về mặt lý thuyết và thực tiễn, Việt Nam cần nhanh chóng chủ động cải tổ cơ cấu ngành hiện đại hơn theo mô hình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu (Việt Nam đang có những điều kiện thuận lợi để thực hiện việc thay đổi đó, nhưng dường như trên thực tế, xu hướng thay thế nhập khẩu đang khá mạnh mẽ), phù hợp với những nước muốn tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhanh và ổn định, đáp ứng những đòi hỏi của hội nhập quốc tế và xu hướng toàn cầu hóa kinh tế hiện nay.

III. Quan hệ đầu tư

Cho đến nay, có nhiều nhận định cho rằng, quan hệ đầu tư giữa Hoa Kỳ và Việt Nam chưa tương xứng với tiềm năng của cả hai phía. Hoa Kỳ

mới chỉ đầu tư thăm dò vào thị trường Việt Nam, nhiều công ty xuyên quốc gia của Hoa Kỳ chỉ mới đặt văn phòng để thăm dò, tìm kiếm cơ hội kinh doanh, chứ chưa thực hiện đầu tư một cách thực sự...

Thời kỳ trước khi có HĐTM: Từ khi Việt Nam có Luật Đầu tư nước ngoài, Hoa Kỳ là một trong những nước đầu tư vào Việt Nam chậm nhất, nguyên nhân quan trọng là Hoa Kỳ vẫn còn thực hiện cấm vận chống Việt Nam. Tuy nhiên, dù chưa chính thức đầu tư, nhiều công ty xuyên quốc gia của Hoa Kỳ đã đến Việt Nam nghiên cứu, thăm dò thị trường, tìm kiếm cơ hội kinh doanh.

Từ năm 1988 đến trước khi Hoa Kỳ bỏ cấm vận, thời gian 5 năm (theo số liệu mới của Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2005) số dự án của Hoa Kỳ đầu tư vào Việt Nam chỉ có 10 dự án với tổng số vốn đầu tư là 23,382 triệu USD. Sau khi Hoa Kỳ bỏ cấm vận, mặc dù không có sự ồ ạt vào Việt Nam làm ăn của các công ty Hoa Kỳ như nhiều người dự đoán, nhưng hoạt động đầu tư của Hoa Kỳ ở Việt Nam đã có bước phát triển nhanh chóng. Năm đầu tiên bỏ cấm vận (1994) Hoa Kỳ đã có 21 dự án đầu tư vào Việt Nam với tổng số vốn đăng ký lên tới 233,663 triệu USD và đứng thứ 14 trong số các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam. Năm 1995 được coi là một năm đặc biệt trong đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam, có 25 dự án đầu tư mới với số vốn đăng ký lên tới 534,816 triệu USD; cho đến nay chưa có năm nào có được mức đầu tư cao như vậy. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2004 Hoa Kỳ đầu tư vào Việt Nam 30 dự án với 74,937 triệu USD và từ khi Hoa Kỳ có vốn đầu tư vào Việt Nam cho đến hết năm 2004, tổng số vốn đầu tư vào Việt Nam của các công ty Hoa Kỳ là 2,013 tỷ USD với 259 dự án.

Nhìn chung, đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam, trừ năm 1995 (534,816 triệu USD) có mức trên 500 triệu USD, đều ở mức khá thấp, những năm gần đây chỉ đạt dưới 100 triệu USD hàng năm. Như vậy, so với quan hệ thương mại, đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam là chưa tương xứng.

Điều này phản ánh thực tế là Việt Nam vẫn còn yếu kém về phát triển kinh tế, chưa có sức hấp dẫn đủ mạnh để thu hút vốn đầu tư từ các đối tác Hoa Kỳ và các đối tác Hoa Kỳ chưa thực sự quan tâm đến thị trường đầu tư ở Việt Nam cũng thể hiện chính sách kinh tế của Hoa Kỳ đối với Việt Nam vẫn còn có những yếu kém nhất định về chiến lược.

Vốn đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam còn có đặc điểm là tăng giảm khá thất thường qua các năm và phần lớn tập trung vào các ngành công nghiệp, là thế mạnh của Hoa Kỳ nói chung. Có thể do cơ cấu kinh tế Việt Nam chưa phát triển và định hướng phát triển cơ cấu chưa hướng mạnh vào các ngành công nghiệp chế tạo công nghệ cao (những ngành dệt may, giày dép, chế biến nông sản, hải sản là những ngành xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam và được phát triển mạnh hơn cả) mà chúng ta chưa thu hút và phát huy được thế mạnh của các ngành công nghiệp hiện đại của Hoa Kỳ bổ sung cho nguồn lực đầy nhanh công nghiệp hóa ở nước ta.

Khi xem xét cơ cấu đầu tư theo ngành của Hoa Kỳ vào Việt Nam chúng ta thấy, phần lớn đầu tư của các công ty Hoa Kỳ được tập trung vào các ngành công nghiệp. Chúng chiếm tỷ trọng cao nhất cả về số lượng dự án, cũng như giá trị vốn đầu tư. Nhóm ngành thứ hai là các ngành văn hóa, giáo dục, y tế và tin học; là những ngành mà các nhà đầu tư của các nước khác ít quan tâm hơn. Nhóm thứ ba là đầu tư phát triển khách sạn, du lịch. Ngành nông lâm nghiệp được các nhà đầu tư Hoa Kỳ chú trọng nhiều hơn so với các nhà đầu tư khác.

Trong khi đó, nhiều ngành Hoa Kỳ có thế mạnh về công nghệ và vốn lại chưa được đẩy mạnh đầu tư ở Việt Nam. Từ cơ cấu này có thể thấy, những ngành Hoa Kỳ có thế mạnh (các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp có công nghệ cao...) chưa vào Việt Nam nhiều, những ngành Việt Nam đang đẩy mạnh phát triển (dệt may...) lại thu hút được ít đầu tư của Hoa Kỳ.

Về hình thức đầu tư và đầu tư theo vùng ở Việt Nam. Ở Việt Nam, các công ty Hoa Kỳ đầu tư theo các hình thức được quy định trong Luật Đầu tư nước ngoài của Việt Nam và hình thức 100% vốn của các công ty Hoa Kỳ vẫn cao nhất. Đồng thời, địa phương nào ở Việt Nam phát triển nhanh đều thu hút được đầu tư của Hoa Kỳ nhiều hơn: chẳng hạn, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận đã thu hút được vốn đầu tư của Hoa Kỳ nhiều nhất, bốn tỉnh cạnh nhau ở phía Nam là Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương chiếm tới khoảng 2/3 vốn đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam. Khu vực Hà Nội, Hải Dương và Hà Tây cũng thu hút được nhiều vốn đầu tư của các công ty Hoa Kỳ. Hai khu vực phía Nam và phía Bắc này đã chiếm tới trên 90% vốn đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam. Như vậy, có thể thấy các công ty Hoa Kỳ, cũng giống như các công ty của các nước khác, đã luôn hướng vào những nơi phát triển năng động và đưa lại hiệu quả cao cho các khoản đầu tư của họ, dù Luật Đầu tư nước ngoài của Việt Nam được áp dụng như nhau và các địa phương khác có thể có những ưu đãi cao hơn.

Nhìn chung, để thu hút nhiều hơn các công ty lớn của Hoa Kỳ, cũng như của nhiều nước khác, nước ta cần hoàn thiện hơn nữa môi trường đầu tư kinh doanh, bảo đảm hai bên cùng có lợi. Nhiều nhà đầu tư Hoa Kỳ coi việc mở rộng quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ hiện nay là những điều kiện thuận lợi để tăng đầu tư vào Việt Nam và chúng ta

có khả năng thu hút được họ vào làm ăn lâu dài hay không phần lớn phụ thuộc vào tính hấp dẫn của thị trường Việt Nam, các chính sách và thực tiễn phát triển kinh tế-xã hội của nước ta hiện nay.

Có thể cho rằng, quan hệ thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Hoa Kỳ trong 10 năm qua đã góp phần tích cực thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của nước ta, thông qua việc tạo công ăn việc làm, chuyển đổi cơ cấu kinh tế...

IV. Một số vấn đề chính sách

Quan hệ ngày càng được mở rộng giữa Việt Nam và Hoa Kỳ trong mười năm qua luôn đi liền với những điều chỉnh chính sách của hai nước đối với nhau, nhất là chính sách kinh tế.

Về phía Hoa Kỳ, nhờ có những thay đổi tích cực về chính sách, các mối quan hệ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ đã có những bước phát triển nhanh chóng: từ cấm vận (trước 1994), nới lỏng và bỏ cấm vận, bình thường hoá quan hệ, tới tăng cường hợp tác trên nhiều lĩnh vực cả hai bên cùng quan tâm (Tuyên bố chung Hoa Kỳ - Việt Nam 6/2005).

Có thể cho rằng, chính sách kinh tế của Hoa Kỳ đối với Việt Nam là một bộ phận của tổng thể hệ thống chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam. Cho đến nay, chính sách đó đang tạo điều kiện cho quan hệ thương mại và đầu tư giữa hai nước phát triển, mặc dù nó chưa phải là hoàn hảo, đáp ứng đầy đủ lợi ích của hai nước.

Có rất nhiều nhân tố tác động trực tiếp đến việc hình thành chính sách kinh tế của Hoa Kỳ có khả năng liên quan đến Việt Nam. Những nhân tố chính có thể kể đến như sau: 1) Hệ thống luật pháp Hoa Kỳ; 2) Hệ thống hoạch định chính sách kinh tế thương mại Hoa Kỳ; 3) Toàn cầu hóa, khu vực hóa và quan hệ song phương về kinh tế; 4) Các vấn đề kinh tế - chính trị liên quan đến Việt Nam của Hoa Kỳ (Chính sách chống Việt Nam và mức

độ từ bỏ chính sách đó, như cấm vận kinh tế, những đòi hỏi về dân chủ và nhân quyền, chống khủng bố...); 5) Các quan hệ xã hội, chính trị nội bộ nước Mỹ và các mối quan hệ quốc tế của Hoa Kỳ và Việt Nam...

Có thể cho rằng, hoạt động kinh tế quốc tế của Hoa Kỳ, trong đó có quan hệ với Việt Nam, phần lớn dựa vào các đạo luật kinh tế sau:

Đạo luật về Các Hiệp định Thương mại năm 1934; Đạo luật thương mại năm 1962 (Hoa Kỳ tham gia vòng đàm phán Kennedy); Đạo luật cải cách thương mại năm 1974; Đạo luật thương mại và thuế quan năm 1984 (có ba điều khoản quan trọng: ủy quyền cho Tổng thống đàm phán các hiệp định quốc tế về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, giảm hàng rào thương mại cho các ngành dịch vụ, sản phẩm công nghệ cao và đầu tư trực tiếp, mở rộng hệ thống ưu đãi chung, ưu đãi cho các nước đang phát triển xuất khẩu vào Hoa Kỳ và có thể bỏ ưu đãi với những nước đã có trình độ phát triển cao hơn); Đạo luật thương mại tổng hợp và cạnh tranh năm 1988 bao gồm các quy định cho phép Đại diện Thương mại Hoa Kỳ áp dụng các biện pháp duy trì một số hàng rào thương mại nhất định, quy định tiến trình đàm phán để có thể loại bỏ dần các hàng rào trên và một điều đáng chú ý là cho phép trả đũa thông qua hạn chế nhập khẩu từ những nước đàm phán không đạt kết quả; Đạo luật về các Hiệp định của vòng đàm phán Uruguay.

Đặc biệt, có một số điều khoản quan trọng cần chú ý sau: Đối xử quốc gia (National Treatment-NT), Tối huệ quốc (MFN) - Quy chế quan hệ thương mại bình thường (NTR) (Từ tháng 6/1998, khi điều chỉnh luật liên quan đến Cục Thuế Liên bang, Quốc hội Mỹ đã đổi cách gọi *tối huệ quốc* thành *quan hệ thương mại bình thường*). Để được hưởng quy chế NTR, các đối tác thương mại của Hoa Kỳ phải đáp ứng hai điều kiện: *thứ nhất*, phải tuân thủ điều luật bổ sung Jackson-Vanick của

Luật Thương mại năm 1974; và *thứ hai*, phải đạt được một thỏa thuận thương mại song phương với Hoa Kỳ. Hoa Kỳ cũng áp dụng một số hình thức quan hệ đặc biệt nhằm hỗ trợ các nước đang phát triển, như mở rộng ưu đãi thuế quan đối với một số mặt hàng của các nước đó. Hình thức quan trọng nhất là *Hệ thống Ưu đãi Thuế quan Phổ cập (GSP)*.

Bên cạnh những quy định phổ biến trên đây, Hoa Kỳ áp dụng các loại ưu đãi thuế quan đặc biệt đối với một số sản phẩm nhập khẩu có linh kiện, phụ tùng sản xuất tại Hoa Kỳ. Quy định này bao gồm những linh kiện, phụ tùng xe có động cơ, chất bán dẫn, hàng may mặc ở nước ngoài... Những năm gần đây có khoảng 10% tổng lượng hàng hóa nhập khẩu vào Hoa Kỳ được áp dụng các loại ưu đãi này.

Trong luật pháp và thực tiễn hoạt động thương mại của Hoa Kỳ, chúng ta có thể thấy nước này còn có khá nhiều biện pháp hạn chế về định lượng hàng hóa nhập khẩu, chẳng hạn như *hạn ngạch nhập khẩu, các hiệp định hạn chế tư nguyện*. Bên cạnh đó, Hoa Kỳ cũng thường áp dụng các biện pháp bảo vệ thương mại tạm thời. *Thứ nhất*, các quy định về chống bán phá giá và thuế đối kháng. *Thứ hai*, các biện pháp điều chỉnh cán cân thanh toán: Hoa Kỳ có quyền hạn chế nhập khẩu, ngoài hạn ngạch và những biện pháp đánh thuế phụ thu thuế nhập khẩu (có trường hợp tới 15%), nhằm giảm khó khăn về cán cân thanh toán của Hoa Kỳ.

Các điều luật trợ giúp xuất khẩu và thi hành các hiệp định thương mại: Điều luật 301 của Luật Thương mại 1974, Điều khoản Super 301, Điều luật Special 301; đây là những điều khoản liên quan đến việc Hoa Kỳ tiến hành điều tra hành động vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của Hoa Kỳ ở nước ngoài, điều tra hàng rào thuế quan ở nước ngoài, xác định danh mục những nước từ chối bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của Hoa Kỳ, hoặc bảo hộ

không đầy đủ, không có hiệu quả. Các quy định về nguồn gốc xuất xứ, các biện pháp bảo vệ an ninh quốc gia, lợi ích kinh tế, trả đũa thương mại và bảo vệ môi trường, Đạo luật về phòng, chống, giáo dục, kiểm soát ma túy, cấm vận kinh tế... đều là những quy định hết sức nghiêm ngặt.

Hoa Kỳ là nước chủ trương tự do hóa thương mại, nhưng thực tiễn quan hệ kinh tế quốc tế của Hoa Kỳ và một số điều luật trên cho thấy, mức độ bảo hộ của Hoa Kỳ là khá cao. Có thể hiểu một cách đơn giản là ở lĩnh vực nào tự do thương mại có thể đưa lại lợi ích cho Hoa Kỳ, thì Hoa Kỳ thúc đẩy các nước khác phải thực hiện tự do hóa thương mại một cách mạnh mẽ; còn lĩnh vực nào, mặt hàng nào mà Hoa Kỳ không thể cạnh tranh nổi, hoặc khó cạnh tranh thì Hoa Kỳ thực hiện bảo hộ ở nhiều mức độ khác nhau.

Bên cạnh những vấn đề trên, Hoa Kỳ thường sử dụng các công cụ và chính sách quan trọng sau đây trong quan hệ kinh tế với các nước:

1. Ký kết các hiệp định thương mại quốc tế, bao gồm các hiệp định đa phương toàn cầu, các hiệp định khu vực và các hiệp định song phương.

2. Gây viện trợ, tín dụng với quan hệ kinh tế nhằm gây sức ép đối với các nước khác trong tiến trình thực hiện mục tiêu mở rộng quan hệ thương mại và đầu tư quốc tế của Hoa Kỳ.

3. Sử dụng các biện pháp trả đũa khi cần thiết, với nhiều hình thức như cấm bán hàng hoá quân sự, cấm vận buôn bán, đầu tư, áp dụng thuế suất cao...

4. Chính sách thương mại đa phương, khu vực và song phương.

Những chính sách và quy định luật pháp nêu trên đều được Hoa Kỳ áp dụng trong quan hệ kinh tế với Việt Nam với mức độ ngày càng được nổi lên, cởi mở hơn. Trong chính sách quan hệ kinh tế của Hoa Kỳ với Việt Nam có một số điểm cần lưu ý sau:

Sau thời kỳ áp dụng chính sách cấm vận và nổi lên cấm vận chống Việt Nam, từ sau khi bình thường hoá, những nguyên tắc của chính sách kinh tế thương mại của Hoa Kỳ đặt ra trong việc phát triển quan hệ với Việt Nam nói chung và đàm phán Hiệp định Thương mại song phương nói riêng đều dựa trên nền tảng của các quy định của WTO. Trên thực tế, việc đàm phán và ký kết Hiệp định thương mại song phương đã dựa trên cơ sở luật pháp kinh tế của Hoa Kỳ và Việt Nam, cũng như những quy định của WTO. Khó khăn đối với Việt Nam trong việc đàm phán và thực hiện các hiệp định là nước ta chưa phải là thành viên của WTO, chúng ta chưa có đủ hệ thống luật tương ứng để xử lý các quan hệ kinh tế quốc tế, nhất là với Hoa Kỳ.

Chính sách kinh tế cụ thể của Hoa Kỳ đối với Việt Nam được thể hiện trong các văn bản pháp lý (các hiệp định và thoả thuận) về kinh tế có liên quan giữa hai nước: Hiệp định về hoạt động của OPIC và Eximbank, Hiệp định Thương mại song phương, Hiệp định bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, Hiệp định hàng dệt may, Hiệp định về hàng không... Nội dung và mục tiêu cơ bản của những chính sách này là Hoa Kỳ hỗ trợ cho các công ty Hoa Kỳ thiết lập các quan hệ kinh tế với Việt Nam thông qua luật pháp, thể chế, cơ chế, tạo điều kiện về tài chính..., và nếu Việt Nam muốn mở rộng làm ăn với Hoa Kỳ, Việt Nam cần hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty Hoa Kỳ có quan hệ làm ăn với Việt Nam. Nếu luật pháp của Việt Nam chưa tương ứng với những quy định của WTO, cũng như của luật pháp Hoa Kỳ, thì các công ty Hoa Kỳ vào Việt Nam cũng chỉ là để thăm dò, tìm hiểu thị trường, chứ chưa thể kinh

doanh một cách mạnh mẽ được, và các công ty Việt Nam vào Hoa Kỳ sẽ chịu thuế cao và vô vàn khó khăn khác.

Trong khi Hoa Kỳ có chính sách và hệ thống pháp luật rất phức tạp như vậy để điều chỉnh quan hệ kinh tế với nước ta, chính sách của nước ta trong quan hệ đối ngoại và cả quan hệ với Hoa Kỳ khá rõ ràng, với những nguyên tắc chung quan trọng như: Việt Nam chủ trương muốn là bạn với tất cả các nước trên thế giới, không phụ thuộc vào chế độ chính trị, trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi, vì hoà bình và phát triển trên toàn thế giới; đa dạng hoá, đa phương hoá các mối quan hệ quốc tế; với Hoa Kỳ, chúng ta chủ trương gác lại quá khứ, hướng tới tương lai, tích cực phát triển các quan hệ kinh tế, thương mại đầu tư, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, các hoạt động nhân đạo; chống nghèo đói, bệnh tật, ô nhiễm môi trường, buôn bán sử dụng ma tuý, chống khủng bố, thiên tai; tăng cường đối thoại đối với những vấn đề chưa có sự nhất trí, như tôn giáo, nhân quyền... và mở rộng các mối quan hệ Việt - Mỹ trên nhiều kênh khác nhau, như quan hệ nhà nước, nhân dân, các tổ chức không thuộc chính phủ, các nhà doanh nghiệp, học giả, thanh niên... Những nguyên tắc chung này cũng đã được thể hiện trong Thông cáo chung Việt Nam - Hoa Kỳ nhân chuyến thăm Hoa Kỳ vừa qua (19-25/6/2005) của Thủ tướng Phan Văn Khải (Báo Nhân dân, 22/6/2005). Những nguyên tắc này thể hiện thiện chí và tính nhân văn của người Việt Nam, chúng sẽ được "luật hoá" dưới dạng các văn bản luật thích ứng, vừa tạo được điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng phát triển các quan hệ quốc tế,

vừa tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nước ngoài, trong đó có các doanh nghiệp Mỹ, tích cực tham gia kinh doanh ở Việt Nam, phục vụ tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Việt Nam và tìm kiếm lợi nhuận cho họ.

Để bảo đảm được lợi ích của mình ở thị trường Mỹ, chúng ta cần hoàn thiện và nâng cao trình độ phát triển của nền kinh tế, hoàn thiện hệ thống pháp luật, đồng thời cần nhanh chóng bình thường hóa hiểu biết của chúng ta về thị trường Mỹ, tập quán kinh doanh Mỹ, chính sách và những ưu tiên kinh tế của Mỹ; cần có những hiểu biết và mối quan hệ cần thiết với các thiết chế hoạch định chính sách kinh tế của Mỹ, để trong mối quan hệ phức tạp đó tìm được lối đi thích hợp cho các quan hệ kinh tế của nước ta với Mỹ ■

Tài liệu tham khảo:

1. Thông điệp Liên bang của Tổng thống Mỹ, năm 2004, 2005.
2. Nguyễn Thiết Sơn (chủ biên), "Mỹ - điều chỉnh chính sách kinh tế". NXB KHXH, Hà Nội 2003.
3. Vũ Đăng Ninh (chủ biên), "Chính sách kinh tế của Mỹ trong những năm 1990". NXB KHXH, Hà Nội 2002.
4. Trung tâm Nghiên cứu Bắc Mỹ, "Quốc hội Mỹ hoạt động như thế nào". NXB KHXH, Hà Nội 2003.
5. Hiệp định Thương mại Việt Nam và Hoa Kỳ. Cơ hội và thách thức. Nguyễn Tuấn Minh, T/C Châu Mỹ Ngày nay, số 4/2000.
6. Economic Report of the President transmitted to the Congress. Washington D.C., 2003, 2004.
7. Nguyễn Thiết Sơn, "Việt Nam - Hoa Kỳ, quan hệ thương mại và đầu tư", NXB KHXH, Hà Nội, 2004.
8. Tin về chuyến thăm Hoa Kỳ của Thủ tướng Phan Văn Khải trên mạng
- Bộ Ngoại giao Việt Nam <http://www.mofa.gov.vn>
- Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ <http://www.state.gov/>
- <http://www.whitehouse.gov/>